

Đắk Mil, ngày 29 tháng 8 năm 2024

Số: 51 /BC-DTNTĐM

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2024

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường

Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở và Trung học phổ thông (PTDTNT THCS & THPT) huyện Đắk Mil. Sau đây gọi tắt nhà trường.

2. Địa chỉ trụ sở của nhà trường

Số 13, Lê Duẩn, tổ dân phố 1, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Số điện thoại: 02613.741.326.

Địa chỉ trang tin điện tử: <http://ptdtntdakmil.daknong.edu.vn>.

3. Loại hình của cơ sở giáo dục, cơ quan quản lý trực tiếp

Loại hình: Trường PTDTNT trung học cơ sở và trung học phổ thông công lập.

Cơ quan quản lý trực tiếp: Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Đắk Nông.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của nhà trường

4.1. Sứ mệnh

Tạo dựng môi trường giáo dục thân thiện, sáng tạo, năng động để mỗi học sinh phát triển tối đa khả năng của bản thân, nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo nguồn nhân lực của đất nước.

4.2. Tầm nhìn

Trở thành trường trọng điểm chất lượng cao; là trung tâm văn hoá giáo dục của địa phương; là địa chỉ tin cậy để phụ huynh gửi gắm con em mình; là nơi để giáo viên và học sinh luôn năng động sáng tạo; tự giác phấn đấu vươn lên vì sự phát triển của bản thân; vươn tới thành công vì danh dự và truyền thống nhà trường; đáp ứng các yêu cầu phát triển của tỉnh nhà nói riêng và của đất nước nói chung.

Thực hiện tốt các chủ trương, chính sách của Đảng, pháp luật của nhà nước và quy định của ngành. Có khả năng để đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của phụ huynh, học sinh và yêu cầu xã hội.

4.3. Mục tiêu

Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục. Học sinh ra trường có đạo đức, có lý tưởng, có kiến thức và có kỹ năng sống, để tiếp tục học tập và lao động trở thành người công dân có ích đất nước; là những hạt giống tốt của đồng bào dân tộc thiểu số, góp phần nâng cao đời sống tinh thần và vật chất của buôn, làng.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục

Trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đắk Mil được thành lập theo Quyết định số 623/QĐ-UBND, ngày 19/10/1992 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Lúc đầu trường có tên là trường Phổ thông dân tộc nội trú Đắk Mil. Đến năm 2015 bắt đầu tuyển sinh lớp 10 nên nhà trường được đổi tên thành PTDTNT THCS & THPT huyện Đắk Mil (*theo Quyết định 383/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông*).

Tháng 3 năm 2001 trường được công nhận đạt chuẩn Quốc gia giai đoạn 2001-2010; tháng 10 năm 2015 trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia; tháng 4 năm 2024 trường tiếp tục được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia. Từ đó đến nay nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo.

Từ năm học 2017-2018 đến nay, nhà trường ổn định với quy mô 7 lớp (*mỗi khối có 01 lớp, trung bình 30 HS/lớp*) ; 32 viên chức, người lao động (*có 06 người lao động*).

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Người đại diện pháp luật: Hồ Tấn Đăng, chức vụ: Hiệu trưởng

Địa chỉ nơi làm việc: Số 13, Lê Duẩn, tổ dân phố 1, thị trấn Đắk Mil, huyện Đắk Mil, tỉnh Đắk Nông.

Số điện thoại: 0819506767; gmail: danghotan@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy

a) *Quyết định thành lập:*

- Quyết định số 623/QĐ-UBND, ngày 19/10/1992 của UBND tỉnh Đắk Lắk, với tên trường là trường Phổ thông dân tộc nội trú Đắk Mil.

- Quyết định đổi tên: Quyết định 383/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông, với tên trường là PTDTNT THCS & THPT huyện Đắk Mil

b) Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường

Quyết định số 2025/QĐ-SGDĐT ngày 20/5/2021 về việc công nhận hội đồng trường PTDTNT THCS & THPT huyện Đắk Mil nhiệm kỳ 2021-2026.

Danh sách hội đồng trường

| TT | Họ và tên | Chức vụ và nơi công tác | Chức vụ trong hội đồng |
|-----------|------------------|--------------------------------|-------------------------------|
| 1 | Pahn Bá Tịnh | PCT UBND huyện | Ủy viên |
| 2 | Hồ Tấn Đăng | Hiệu trưởng | Chủ tịch |
| 3 | Mai Trung Tuyền | Giáo viên | Thư ký |
| 4 | Nguyễn Quốc Việt | Giáo viên | Ủy viên |
| 5 | Niê Đoàn Chính | Giáo viên | Ủy viên |
| 6 | Tô Duy Cường | Giáo viên | Ủy viên |
| 7 | Nguyễn Văn Hải | Giáo viên | Ủy viên |
| 8 | Lại Thế Hương | Giáo viên | Ủy viên |
| 9 | Nguyễn Thị Loan | Kế toán | Ủy viên |
| 10 | Đại diện CMHS | | Ủy viên |
| 11 | Đại diện HS | | Ủy viên |

c) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng của nhà trường

- Quyết định (QĐ) số 2063/QĐ-SGDĐT ngày 31/12/2019 của Sở GDĐT về việc luân chuyển và bổ nhiệm quản lý giáo dục (đồng chí Hồ Tấn Đăng).

- QĐ số 1300/QĐ-SGDĐT ngày 16/11/2022 của Sở GDĐT về việc bổ nhiệm lại quản lý giáo dục (đồng chí Ngô Thạch Anh).

- QĐ số 105/QĐ-SGDĐT ngày 06/02/2024 của Sở GDĐT về việc luân chuyển và bổ nhiệm quản lý giáo dục (đồng chí Ngô Cự Quý).

d) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của nhà trường; sơ đồ tổ chức bộ máy của nhà trường

i) Quy chế tổ chức và hoạt động của nhà trường

Hiện nay, nhà trường có: Tổng số viên chức, người lao động (VC, NLD) của trường là 32 người, trong đó VC quản lý có 03 người, VC không giữ chức vụ quản lý có 23 người (trong đó có 18 GV), NLD có 06 người.

Bộ máy tổ chức của trường bao gồm: Chi bộ có 15 đảng viên; Ban giám hiệu, 2 tổ chuyên môn (*tổ tự nhiên và tổ xã hội*), 01 tổ hành chính, 01 quản lý – chăm sóc HS nội trú và 01 tổ tư vấn – dữ liệu. Các đoàn thể gồm Công đoàn

trường, Đoàn viên TN, Đội thiếu niên tiên phong Hồ chí Minh và các tổ chức hội theo Điều lệ.

Chi bộ nhà trường lãnh đạo, chỉ đạo theo Quy định số 125-QĐ/TW, ngày 10/10/2023 của Ban Bí thư về chức năng, nhiệm vụ, mối quan hệ công tác của đảng bộ, chi bộ cơ sở trong các đơn vị sự nghiệp công lập.

Hiệu trưởng, Phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn, các tổ khác, đoàn thể, Ban đại diện cha mẹ học sinh hoạt động theo Điều lệ, quy định của ngành, pháp luật.

ii) Chức năng, nhiệm vụ

- Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Đăk Mil là cơ sở giáo dục chuyên biệt, có nhiệm vụ giáo dục, đào tạo bậc học THCS & THPT của học sinh dân tộc thiểu số, học sinh thuộc gia đình định cư lâu dài tại các vùng có điều kiện xã hội đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Đăk Nông; góp phần tạo nguồn nhân lực người đồng bào thiểu số cho tỉnh nhà, có vai trò quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế – xã hội và củng cố an ninh, quốc phòng ở miền núi, vùng dân tộc thiểu số.

- Nhà trường thực hiện các nhiệm vụ của trường trung học quy định tại Điều lệ trường trung học hiện hành và các nhiệm vụ sau:

+ Tuyển sinh đúng đối tượng và chỉ tiêu được giao hằng năm.

+ Giáo dục học sinh về chủ trương, chính sách dân tộc của Đảng và Nhà nước; bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của các dân tộc Việt Nam; ý thức tham gia phục vụ phát triển kinh tế - xã hội ở vùng khó khăn sau khi tốt nghiệp.

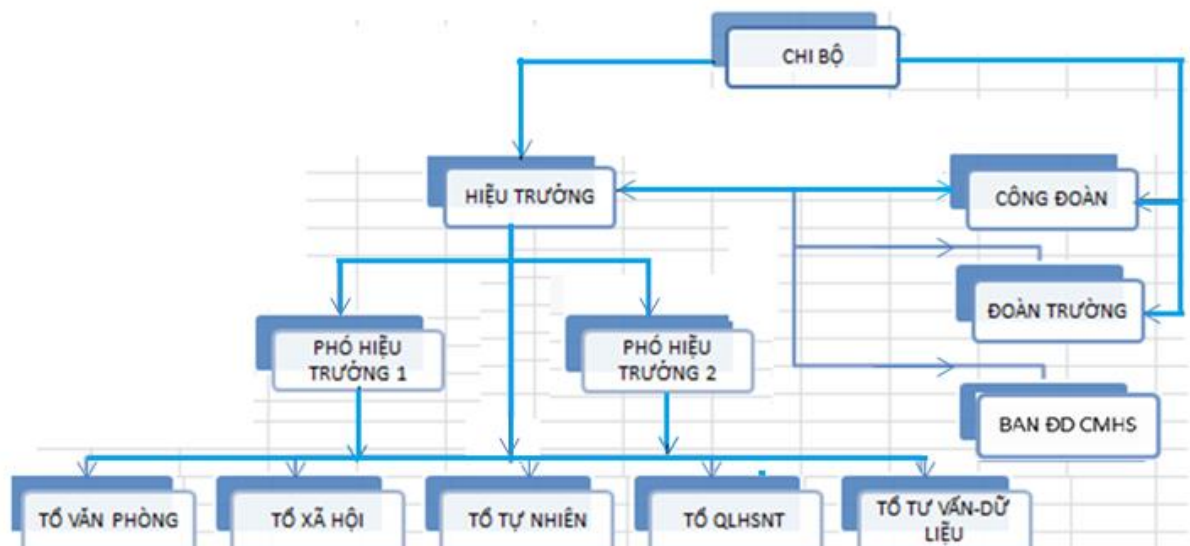
+ Giáo dục kỹ năng sống và kỹ năng hoạt động xã hội phù hợp với học sinh PTDTNT.

+ Giáo dục lao động, hướng nghiệp và dạy nghề truyền thống phù hợp với năng lực của học sinh và yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

+ Tổ chức công tác nội trú cho học sinh, bảo đảm 100% học sinh của nhà trường được ăn, ở nội trú.

+ Theo dõi, thống kê số lượng học sinh đã tốt nghiệp hằng năm của nhà trường tiếp tục học ở cấp học, trình độ cao hơn hoặc trở về địa phương tham gia công tác, lao động sản xuất nhằm đề ra các giải pháp nâng cao chất lượng và hiệu quả giáo dục.

iii) Sơ đồ tổ chức bộ máy của của nhà trường



II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 1 đính kèm.

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 2 đính kèm.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 3 đính kèm.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1) Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 4 đính kèm.

2) Kết quả cấp trên công nhận: Ngày 01 tháng 4 năm 2024 nhà trường được công nhận lại (lần 3) đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1¹

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Dự toán ngân sách 6 tháng đầu năm 2024.

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 5 đính kèm.

2. Dự toán/ quyết toán kinh phí ngoài ngân sách năm học 2023-2024.

Nội dung chi tiết theo Phụ lục 6 đính kèm.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC

- Nhà trường bảo đảm chất lượng dịch vụ sự nghiệp công theo quy định của Nhà nước.

- Thực hiện quản lý, bảo toàn tài sản nhà nước giao, thực hiện chế độ hạch toán kế toán, thống kê, thông tin, báo cáo hoạt động theo đúng quy định.

- Thực hiện quy định công khai đầy đủ, trách nhiệm giải trình hoạt động của nhà trường theo đúng quy định của pháp luật.

- Thực hiện công tác kiểm tra nội bộ đầy đủ; phòng chống tham nhũng được chú trọng; mua bảo hiểm y tế cho học sinh đầy đủ;

- Không có viên chức, người lao động vi phạm kỷ luật, đạo đức lối sống, vi phạm các tệ nạn xã hội.

- Hoàn thành công tác tự đánh giá, đề nghị công nhận trường đạt mức độ 2 và công nhận trường chuẩn mức độ 1; được Đoàn đánh giá ngoài tổ chức đánh giá.

¹ Theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 cho trường PTDTNT THCS và THPT huyện Đắk Mil.

- Chuẩn bị báo cáo, hồ sơ minh chứng cho công tác thành tra của Đoàn thanh tra 416, qua biên bản kiểm tra nhà trường có một số tồn tại, hạn chế; không có vi phạm, khuyết điểm lớn.

- Nhà trường chấp hành nghiêm túc chế độ thông tin báo cáo theo quy định của Sở Giáo dục và Đào tạo hàng tháng, quý, 6 tháng, năm, đột xuất đúng thời gian quy định, chất lượng, đầy đủ thông tin.

- Nhà trường nhập hồ sơ cán bộ, viên chức, người lao động đầy đủ vào phần mềm quản lý CBCCVC; thường xuyên rà soát, cập nhật dữ liệu báo cáo trên hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia ngành Giáo dục; hoàn thành các nhiệm vụ theo Kế hoạch cải cách thủ tục hành chính (CCTTHC) như xây dựng kế hoạch, quy định CCTTHC và tải lên trang tin điện tử của nhà trường.

- Công tác Đoàn-đội đạt nhiều kết quả, đặc biệt có một số thành tích như: Thi vẽ tranh “Đất Nông tuổi 20” được giải nhì tỉnh; thi ảnh “Dấu ấn Đất Nông” được giải nhì tập thể tỉnh.

- Công tác nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh nội trú được đảm bảo theo quy định.

Nơi nhận:

- BGH;
- Đăng trên trang điện tử trường.
- Lưu văn thư;
- Lưu hồ sơ PCTN (PHT Q).

HIỆU TRƯỞNG



Hồ Tấn Đăng

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS & THPT HUYỆN ĐẮK MIL

PHỤ LỤC 1:
THÔNG TIN VỀ ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN CỦA NHÀ TRƯỜNG
NĂM HỌC 2024-2025

(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-DTNTĐM ngày 29 tháng 8 năm 2024)

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | | Hạng chức danh nghề | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | |
|------------|--|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|----------|---------------------|--------------|--------|-------------------|-----------|-----|-----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CD | TC | Dưới TC | Hạng III THPT | Hạng II THCS | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Không đạt |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (I+II+III) | 32 | | 2 | 19 | 1 | 5 | 4 | 11 | 10 | | 10 | 11 | | |
| I | Giáo viên | 18 | | 1 | 16 | | | | 10 | 8 | | 7 | 11 | | |
| 1 | Toán | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | | 2 | | |
| 2 | Lý | 2 | | 1 | | | | | 1 | 1 | | | 2 | | |
| 3 | Hóa | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 4 | Sinh | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | | 2 | | |
| 5 | Tin | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | | 1 | | |
| 6 | Văn | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | 2 | | | |
| 7 | Sử | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 8 | Địa | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 9 | GDCD | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | | | |
| 10 | Anh văn | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | 1 | | | |
| 11 | TD-QP | 2 | | | 2 | | | | 1 | 1 | | | 2 | | |
| 12 | KTNN | | | | | | | | | | | | | | |
| 13 | Mỹ thuật | 1 | | | 1 | | | | | 1 | | 1 | 1 | | |
| II | Cán bộ quản lý | 3 | | 1 | 2 | | | | 1 | 2 | | 3 | | | |
| 1 | Hiệu trưởng | 1 | | | 1 | | | | 1 | | | 1 | | | |
| 2 | Phó hiệu trưởng | 2 | | 1 | 1 | | | | | 2 | | 2 | | | |
| III | Nhân viên | 11 | | | 1 | 1 | 5 | 4 | | | | | | | |

| STT | Nội dung | Tổng số | Trình độ đào tạo | | | | | Hạng chức danh nghề | | | Chuẩn nghề nghiệp | | | | |
|-----|--|-----------|------------------|----------|-----------|----------|----------|---------------------|---------------|--------------|-------------------|-----------|-----------|-----|-----------|
| | | | TS | ThS | ĐH | CĐ | TC | Dưới TC | Hạng III THPT | Hạng II THCS | Hạng I | Tốt | Khá | Đạt | Không đạt |
| | Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên (I+II+III) | 32 | | 2 | 19 | 1 | 5 | 4 | 11 | 10 | | 10 | 11 | | |
| 1 | Nhân viên văn thư kiêm TQ | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 2 | Nhân viên kế toán | 1 | | | | 1 | | | | | | | | | |
| 3 | Thủ quỹ | | | | | | | | | | | | | | |
| 4 | Nhân viên y tế | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 5 | Nhân viên thư viện | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 6 | Nhân viên thiết bị, thí nghiệm | 1 | | | 1 | | | | | | | | | | |
| 7 | Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật | | | | | | | | | | | | | | |
| 8 | Nhân viên công nghệ thông tin | | | | | | | | | | | | | | |
| 9 | Tạp vụ | 1 | | | | | 1 | | | | | | | | |
| 10 | Bảo vệ | 1 | | | | | | 1 | | | | | | | |
| 11 | Nhân viên cấp dưỡng | 4 | | | | | 1 | 3 | | | | | | | |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS & THPT HUYỆN ĐẮK MIL

PHỤ LỤC 2

THÔNG TIN VỀ CƠ SỞ VẬT CHẤT NĂM HỌC 2024-2025
(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-DTNTĐM ngày 29 tháng 8 năm 2024)

1) Diện tích khu đất xây dựng trường, điểm trường, diện tích bình quân tối thiểu cho một học sinh; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân | Ghi chú |
|------------|---|----------|--------------------|---------|
| I | Số phòng học | 8 | m ² /HS | |
| II | Loại phòng học | | | |
| 1 | Phòng học kiên cố | 8 | 1,4 | |
| 2 | Phòng học bán kiên cố | | | |
| 3 | Phòng học tạm | | | |
| 4 | Phòng học nhờ | | | |
| 5 | Số phòng học bộ môn | 2 | | |
| 6 | Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn) | 1 | 1,4 | |
| 7 | Bình quân lớp/phòng học | 1 | | |
| 8 | Bình quân học sinh/lớp | 30 | | |
| III | Số điểm trường | | | |
| IV | Tổng số diện tích đất (m²) | 6915 | 32,1 | |
| V | Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²) | 1568 | 7,3 | |

2) Số lượng, hạng mục khối phòng hành chính quản trị; khối phòng học tập; khối phòng hỗ trợ học tập; khối phụ trợ; khu sân chơi, thể dục thể thao; khối phục vụ sinh hoạt; hạ tầng kỹ thuật; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định;

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân | Ghi chú |
|-----|--|----------|-----------|---------|
| | Tổng diện tích các phòng | 730,2 | 3,4 | |
| 1 | Diện tích phòng học (m ²) | 302,4 | 1,4 | |
| 2 | Diện tích phòng học bộ môn (m ²) | 95,4 | 3,18 | |
| 3 | Diện tích thư viện (m ²) | 57,6 | | |
| 4 | Diện tích nhà đa năng (giáo dục, rèn luyện thể chất) | 237,2 | 1,1 | |
| 5 | Diện tích hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²) | 37,6 | | |

3) Số thiết bị dạy học hiện có; đối sánh với yêu cầu tối thiểu theo quy định

| STT | Nội dung | Số lượng | Bình quân | Ghi chú |
|----------|--|----------|-----------|---------|
| I | Tổng thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ) | | Số bộ/lớp | |
| 1 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định | 7 | | |
| 1.1 | Khối lớp 6 | 1 | 1 | |
| 1.2 | Khối lớp 7 | 1 | 1 | |
| 1.3 | Khối lớp 8 | 1 | | |
| 1.4 | Khối lớp 9 | 1 | | |
| 1.5 | Khối lớp 10 | 1 | 1 | |
| 1.6 | Khối lớp 11 | 1 | | |
| 1.7 | Khối lớp 12 | 1 | | |
| 2 | Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định | | | |
| 2.1 | Khối lớp 6 | | | |
| 2.2 | Khối lớp 7 | | | |
| 2.3 | Khối lớp 8 | | | |
| 2.4 | Khối lớp 9 | | | |
| 2.5 | Khối lớp 10 | | | |
| 2.6 | Khối lớp 11 | | | |
| 2.7 | Khối lớp 12 | | | |

| | | | | |
|------------|--|-----------|----------------|--|
| 3 | Bộ Thiết bị dạy học chương trình giáo dục STEM | 1 | | |
| 4 | Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị) | | | |
| II | Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (bộ) | 30 | 1 hs/bộ | |
| III | Tổng số thiết bị dùng chung khác | | | |
| 1 | Ti vi | 10 | | |
| 2 | Cát xét | 2 | | |
| 3 | Máy chiếu OverHead/projector/vật thể | 2 | | |
| 4 | Bộ TB dạy thông minh: Máy chiếu, bảng tương, máy tính... | 1 | | |
| 5 | Máy tính xách tay | 4 | | |
| 6 | Máy tính bảng | 2 | | |
| | Máy tính để bàn, máy in | 5 | (05 bộ) | |
| 7 | Máy Photocopy | 1 | | |
| 8 | Máy Scan | 1 | | |

4) Về sách giáo khoa

| TT | Tên sách và tài liệu | Lớp | Số lượng | Ghi chú |
|----|-------------------------|-----|----------|--|
| 1 | Toán 6 - Tập 1 | 6 | 37 | Kết nối tri thức |
| 2 | Toán 6 - Tập 2 | 6 | 37 | Kết nối tri thức |
| 3 | Ngữ văn 6 - Tập 1 | 6 | 32 | Kết nối tri thức |
| 4 | Ngữ văn 6 - Tập 2 | 6 | 34 | Kết nối tri thức |
| 5 | Tiếng anh 6 - Right-on! | 6 | 35 | Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên |
| 6 | Tin học 6 | 6 | 32 | Kết nối tri thức |
| 7 | GDCD 6 | 6 | 31 | Cánh diều |
| 8 | Giáo dục thể chất 6 | 6 | 38 | Kết nối tri thức |
| 9 | Công nghệ 6 | 6 | 37 | Kết nối tri thức |
| 10 | Mĩ thuật 6 | 6 | 33 | Chân trời sáng tạo |
| 11 | Âm nhạc 6 | 6 | 32 | Kết nối tri thức |

| | | | | |
|----|-------------------------|---|----|--|
| 12 | Khoa học tự nhiên 6 | 6 | 34 | Chân trời sáng tạo |
| 13 | Lịch sử và địa lý 6 | 6 | 34 | Chân trời sáng tạo |
| 14 | Giáo dục địa phương 6 | 6 | 33 | |
| 15 | Hoạt động TN, HN 6 | 6 | 37 | Chân trời sáng tạo |
| 16 | Ngữ văn 7 - Tập 1 | 7 | 37 | Kết nối tri thức |
| 17 | Ngữ văn 7 - Tập 2 | 7 | 37 | Kết nối tri thức |
| 18 | Toán 7 - Tập 1 | 7 | 37 | Kết nối tri thức |
| 19 | Toán 7 - Tập 2 | 7 | 37 | Kết nối tri thức |
| 20 | Tiếng anh 7 - Right-on! | 7 | 37 | Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên |
| 21 | GDCD 7 | 7 | 31 | Cánh diều |
| 22 | Khoa học tự nhiên 7 | 7 | 35 | Chân trời sáng tạo |
| 23 | Lịch sử và địa lý 7 | 7 | 31 | Kết nối tri thức |
| 24 | Tin học 7 | 7 | 27 | Kết nối tri thức |
| 25 | Công nghệ 7 | 7 | 37 | Kết nối tri thức |
| 26 | Âm nhạc 7 | 7 | 28 | Kết nối tri thức |
| 27 | Mĩ thuật 7 | 7 | 32 | Chân trời sáng tạo |
| 28 | Giáo dục thể chất 7 | 7 | 33 | Kết nối tri thức |
| 29 | Hoạt động TN, HN 7 | 7 | 32 | Chân trời sáng tạo |
| 30 | Giáo dục địa phương 7 | 7 | 24 | Kết nối tri thức |
| 31 | Ngữ Văn 8- Tập 1 | 8 | 65 | Kết nối tri thức |
| 32 | Ngữ Văn 8- Tập 2 | 8 | 62 | Kết nối tri thức |
| 33 | Toán 8- Tập 1 | 8 | 61 | Kết nối tri thức |
| 34 | Toán 8- Tập 2 | 8 | 64 | Kết nối tri thức |
| 35 | Khoa học TN 8 | 8 | 62 | Kết nối tri thức |
| 36 | Âm nhạc 8 | 8 | 65 | Kết nối tri thức |
| 37 | Tin học 8 | 8 | 65 | Kết nối tri thức |
| 38 | Công nghệ 8 | 8 | 66 | Kết nối tri thức |
| 39 | Giáo dục thể chất 8 | 8 | 74 | Kết nối tri thức |

| | | | | |
|----|--------------------------------|----|----|--|
| 40 | Lịch sử và địa lý 8 | 8 | 63 | Chân trời sáng tạo |
| 41 | Mĩ thuật 8 | 8 | 64 | Chân trời sáng tạo |
| 42 | Hoạt động TNHN 8 | 8 | 67 | Chân trời sáng tạo |
| 43 | Tiếng Anh 8 Right On- Sách học | 8 | 66 | Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên |
| 44 | Giáo dục công dân 8 | 8 | 64 | Cánh diều |
| 45 | Giáo dục địa phương 8 | 8 | 65 | |
| 46 | Ngữ Văn 9- Tập 1 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 47 | Ngữ Văn 9- Tập 2 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 48 | Toán 9- Tập 2 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 49 | Toán 9- Tập 1 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 50 | Tiếng Anh 9 Global Success | 9 | 38 | Hoàng Văn Vân tổng chủ biên |
| 51 | Khoa học tự nhiên 9 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 52 | Lịch sử và địa lý 9 | 9 | 38 | Chân trời sáng tạo |
| 53 | Giáo dục công dân 9 | 9 | 38 | Cánh diều |
| 54 | Tin học 9 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 55 | Âm nhạc 9 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 56 | Mĩ thuật 9 | 9 | 38 | Chân trời sáng tạo - bản 1 |
| 57 | Giáo dục thể chất 9 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 58 | Hoạt động trải nghiệm HN 9 | 9 | 38 | Chân trời sáng tạo - bản 1 |
| 59 | Công Nghệ 9 | 9 | 38 | Kết nối tri thức |
| 60 | Ngữ văn 10 - Tập 1 | 10 | 77 | Kết nối tri thức |
| 61 | Ngữ văn 10 - Tập 2 | 10 | 78 | Kết nối tri thức |
| 62 | Toán 10 - Tập 1 | 10 | 79 | Kết nối tri thức |
| 63 | Toán 10 - Tập 2 | 10 | 77 | Kết nối tri thức |
| 64 | Tiếng anh 10 - Right-on! | 10 | 38 | Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên |
| 65 | Lịch sử 10 | 10 | 38 | Chân trời sáng tạo |
| 66 | Địa lý 10 | 10 | 40 | Kết nối tri thức |
| 67 | GD kinh tế và pháp luật 10 | 10 | 37 | Kết nối tri thức |

| | | | | |
|----|-----------------------------------|----|----|--|
| 68 | Vật lý 10 | 10 | 37 | Kết nối tri thức |
| 69 | Hóa học 10 | 10 | 36 | Chân trời sáng tạo |
| 70 | Sinh học 10 | 10 | 35 | Cánh diều |
| 71 | Tin học 10 | 10 | 37 | Kết nối tri thức |
| 72 | Âm nhạc 10 | 10 | 38 | Kết nối tri thức |
| 73 | Công nghệ 10 TT | 10 | 20 | Kết nối tri thức |
| 74 | CN 10- Thiết kế và CN | 10 | 20 | Kết nối tri thức |
| 75 | Hoạt động trải nghiệm HN10 | 10 | 37 | Kết nối tri thức |
| 76 | Giáo dục quốc phòng và an ninh 10 | 10 | 33 | Nghiêm Viết Hải tổng chủ biên |
| 77 | Giáo dục địa phương L10 | 10 | 36 | |
| 78 | Chuyên đề Toán 10 | 10 | 38 | Kết nối tri thức |
| 79 | Chuyên đề Ngữ văn 10 | 10 | 38 | Kết nối tri thức |
| 80 | Chuyên đề lịch sử 10 | 10 | 38 | Chân trời sáng tạo |
| 81 | Ngữ văn 11- Tập 1 | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 82 | Ngữ văn 11- Tập 2 | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 83 | Toán 11- Tập 1 | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 84 | Toán 11- Tập 2 | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 85 | Tiếng anh 11 Right On- sách học | 11 | 40 | Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên |
| 86 | GD thể chất bóng chuyền | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 87 | GD kinh tế pháp luật 11 | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 88 | Lịch sử 11 | 11 | 40 | Chân trời sáng tạo |
| 89 | Địa 11 | 11 | 35 | Kết nối tri thức |
| 90 | Sinh học 11 | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 91 | Tin học 11 | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 92 | HĐTN hướng nghiệp 11 | 11 | 40 | Kết nối tri thức |
| 93 | Chuyên đề toán 11 | 11 | 38 | Kết nối tri thức |
| 94 | Chuyên đề Văn 11 | 11 | 38 | Kết nối tri thức |
| 95 | Chuyên đề Sử 11 | 11 | 38 | Chân trời sáng tạo |

| | | | | |
|-----|-------------------------|----|-------------|--|
| 96 | C/đ đề Giáo dục KTPL | 11 | 3 | Kết nối tri thức |
| 97 | Chuyên đề lý 11 | 11 | 3 | Kết nối tri thức |
| 98 | Chuyên đề hóa 11 | 11 | 3 | Kết nối tri thức |
| 99 | Hóa học 11 | 11 | 23 | Kết nối tri thức |
| 100 | Vật lý 11 | 11 | 23 | Kết nối tri thức |
| 101 | GD quốc phòng & AN 11 | 11 | 35 | Nghiêm Viết Hải tổng chủ biên |
| 102 | Ngữ văn 12- Tập 1 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 103 | Ngữ văn 12- Tập 2 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 104 | Toán 12- Tập 1 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 105 | Toán 12- Tập 2 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 106 | Tiếng anh 12 Bright | 12 | 38 | Võ Đại Phúc: chủ biên; Nguyễn Thị Ngọc Quyên |
| 107 | GD thể chất bóng chuyền | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 108 | GD kinh tế pháp luật 12 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 109 | Lịch sử 12 | 12 | 38 | Chân trời sáng tạo |
| 110 | Địa 12 | 12 | 38 | Cánh diều |
| 111 | Vật lý 12 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 112 | Hóa học 12 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 113 | Sinh học 12 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 114 | Tin học ứng dụng | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 115 | HĐTN hướng nghiệp 12 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 116 | GD quốc phòng & AN 12 | 12 | 38 | Nghiêm Viết Hải tổng chủ biên |
| 117 | Chuyên đề toán 12 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 118 | Chuyên đề Văn 12 | 12 | 38 | Kết nối tri thức |
| 119 | Chuyên đề Sử 12 | 12 | 38 | Chân trời sáng tạo |
| | Tổng cộng | | 4786 | |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS & THPT HUYỆN ĐẮK MIL

PHỤ LỤC 3

THÔNG TIN CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC THỰC TẾ NĂM HỌC 2023-2024

(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-DTNTĐM ngày 29 tháng 8 năm 2024)

| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | | | | Ghi chú |
|------------|--|---------|-----------------------|---------|---------|---------|--------|---------|---------|---------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 | |
| I | Số học sinh chia theo hạnh kiểm | 222 | 36 | 32 | 27 | 29 | 35 | 33 | 30 | |
| 1 | Tốt | 187 | 28 | 24 | 21 | 26 | 25 | 33 | 30 | |
| | (%) | 84.23% | 77.78% | 75.00% | 77.78% | 89.66% | 71.43% | 100.00% | 100.00% | |
| 2 | Khá | 33 | 8 | 6 | 6 | 3 | 10 | | | |
| | (%) | 14.86% | 22.22% | 18.75% | 22.22% | 10.34% | 28.57% | | | |
| 3 | Trung bình | 2 | | 2 | | | | | | |
| | (%) | 0.90% | | 6.25% | | | | | | |
| 4 | Yếu | | | | | | | | | |
| | (%) | | | | | | | | | |
| II | Số học sinh chia theo học lực | 222 | 36 | 32 | 27 | 29 | 35 | 33 | 30 | |
| 1 | Giỏi | 25 | 1 | 1 | 3 | 2 | 2 | 8 | 8 | |
| | (%) | 11.26% | 2.78% | 3.13% | 11.11% | 6.90% | 5.71% | 24.24% | 26.67% | |
| 2 | Khá | 99 | 14 | 14 | 11 | 19 | 9 | 10 | 22 | |
| | (%) | 44.59% | 38.89% | 43.75% | 40.74% | 65.52% | 25.71% | 30.30% | 73.33% | |
| 3 | Trung bình | 93 | 17 | 17 | 13 | 8 | 23 | 15 | | |
| | (%) | 41.89% | 47.22% | 53.13% | 48.15% | 27.59% | 65.71% | 45.45% | | |
| 4 | Yếu (chưa đạt) | 5 | 4 | | | | 1 | | | |
| | (%) | 2.25% | 11.11% | | | | 2.86% | | | |
| 5 | Kém | | | | | | | | | |
| | (%) | | | | | | | | | |
| III | Tổng hợp kết quả cuối năm | 222 | 36 | 32 | 27 | 29 | 35 | 33 | 30 | |
| 1 | Lên lớp | 207 | 32 | 32 | 27 | 29 | 34 | 33 | 20 | |
| | (%) | 93.24% | 88.89% | 100.00% | 100.00% | 100.00% | 97.14% | 100.00% | 66.67% | |
| a | Học sinh giỏi | 25 | 1 | 1 | 3 | 2 | 2 | 8 | 8 | |

| TT | Nội dung | Tổng số | Chia ra theo khối lớp | | | | | | | Ghi chú |
|------|--------------------------------|---------|-----------------------|-------|-------|-------|--------|--------|--------|---------|
| | | | Lớp 6 | Lớp 7 | Lớp 8 | Lớp 9 | Lớp 10 | Lớp 11 | Lớp 12 | |
| VIII | Số học sinh nam/số học sinh nữ | 55/167 | 16/20 | 11/21 | 10/17 | 2/27 | 7/28 | 5/28 | 4/26 | |
| IX | Số học sinh dân tộc thiểu số | 222 | 36 | 32 | 27 | 29 | 35 | 33 | 30 | |

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS VÀ THPT HUYỆN ĐẮK MIL

PHỤ LỤC 4

Kết quả thực hiện công tác kiểm định chất lượng giáo dục năm học 2023-2024
(Kèm theo Báo cáo số 51/BC-DTNTĐM ngày 29 tháng 8 năm 2024)

1. Tình hình chung của nhà trường

Trường PT DTNT THCS & THPT huyện Đắk Mil được thành lập theo Quyết định số 623/QĐ-UBND, ngày 19/10/1992 của UBND tỉnh Đắk Lắk. Lúc đầu trường có tên là trường Phổ thông dân tộc nội trú Đắk Mil, đến năm 2015 nhà trường tuyển sinh lớp 10 bậc THPT nên nhà trường được đổi tên thành PT DTNT THCS & THPT huyện Đắk Mil theo Quyết định 383/QĐ-UBND ngày 06 tháng 3 năm 2017 của UBND tỉnh Đắk Nông.

Tháng 10 năm 2015 nhà trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia. Từ đó đến nay nhà trường đang từng bước phát triển bền vững và đáp ứng yêu cầu đổi mới giáo dục và đào tạo. Ngày 01 tháng 4 năm 2024 nhà trường được công nhận lại đạt chuẩn Quốc gia mức độ 1¹

Những kết quả đạt được là tiền đề quan trọng cho giai đoạn 2020-2025, cũng như tầm nhìn đến năm 2030 nhà trường sẽ trở thành một ngôi trường có chất lượng giáo dục tốt, là địa chỉ thực sự tin cậy của cha mẹ học sinh và học sinh là người dân tộc thiểu số trong huyện nhà.

1.1. Về đội ngũ cán bộ, giáo viên, nhân viên

a) Điểm mạnh.

Đội ngũ CB, GV, NV nhà trường có 32 người, trong đó: Ban giám hiệu có 03 người, giáo viên 18 người và nhân viên có 11 người (trong đó có 06 người hợp đồng 68/161).

- Trình độ chuyên môn của CB, GV, NV: 100% đạt chuẩn, trong đó có 02 người có trình độ thạc sĩ. Trình độ lý luận chính trị: Trong số 32 người có 01 người có trình độ cao cấp lý luận chính trị; 04 người có trình độ sơ cấp lý luận chính trị; có 23 người có trình độ sơ cấp lý luận chính trị.

- Cán bộ quản lý có phẩm chất đạo đức tốt, có năng lực, kinh nghiệm và nhiệt tình trong công tác; có khả năng lập kế hoạch, xây dựng các giải pháp thực hiện phù hợp thực tiễn nhà trường; tích cực cập nhật các thông tin phục vụ yêu cầu công tác.

- Đối với giáo viên đa số giáo viên có phẩm chất đạo đức tốt, nhiệt tình, có trách nhiệm, yêu nghề, gắn bó với nhà trường. Tuổi nghề bình quân cán bộ và giáo viên là 16 năm, nhiều người có trình độ chuyên môn giỏi và kinh nghiệm, đa số đáp ứng được yêu cầu đổi mới giáo dục.

b) Điểm hạn chế

¹ Theo Quyết định số 375/QĐ-UBND ngày 01/4/2024 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc cấp Bằng công nhận trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1 cho trường PTDTNT THCS và THPT huyện Đắk Mil.

- Lý luận chính trị của giáo viên, nhân viên chưa cao. Trình độ ngoại ngữ và tin học còn hạn chế.

- Số GV của mỗi bộ môn ít, có từ 01 đến 02 người/môn, có nhiều GV phải dạy nhiều lớp của cả 02 cấp học, vì vậy việc trao đổi kinh nghiệm còn hạn chế, hoạt động tổ chuyên môn chậm đổi mới; một số ít GV còn thiếu kinh nghiệm thực tiễn, thiếu tích cực trong công tác đổi mới phương pháp dạy học và đánh giá; điều kiện kinh tế và sinh hoạt của một số GV, NV còn gặp nhiều khó khăn.

- Yêu cầu đòi hỏi của đổi mới giáo dục là rất cao, chương trình và phương pháp dạy học cho phù hợp với mục tiêu giáo dục trong thời gian tới là thách thức rất lớn đối với đội ngũ giáo viên. Phong trào đổi mới, sáng tạo trong dạy học đòi hỏi ở người giáo viên có tâm huyết và năng lực thật sự, tuy nhiên kinh nghiệm và tính tự giác chưa cao của một số giáo viên làm ảnh hưởng lớn đến việc thực hiện thành công phong trào mà Bộ GD & ĐT đã đề ra.

1.2. Về số lượng, chất lượng học sinh:

a) Điểm mạnh.

- Tổng số học sinh toàn trường trung bình trong những năm học gần đây là 210 học sinh, chia đều 7 lớp mỗi lớp trung bình có 30 học sinh.

- Chất lượng giáo dục 02 mặt trong những năm gần đây có phát triển đáng kể. Trong 03 năm học gần đây, học sinh xếp loại hạnh kiểm khá tốt, học lực khá giỏi tương đối cao.

b) Điểm hạn chế

HS thuộc nhiều dân tộc thiểu số ở 02 cấp học có sự chênh lệch độ tuổi, sự khác nhau về tập tục là khó khăn không nhỏ trong việc tổ chức giáo dục tập thể; chất lượng tuyển sinh đầu cấp còn thấp; khả năng tự học của học sinh còn yếu, ý thức tự giác học tập và rèn của số ít học sinh chưa cao; phần lớn HS còn học theo lối thụ động, khó đổi mới phương pháp học tập điều này ảnh hưởng lớn đến việc đổi mới phương pháp dạy học, nâng cao chất lượng giáo dục.

1.3. Về cơ sở vật chất

- Diện tích khuôn viên trường gần 0.7 hecta.

- Phòng học chính thức có 07 phòng

- Có 01 phòng dạy học môn tin học; 01 phòng học anh văn; 01 phòng học bộ môn vật lý.

- Thư viện, phòng đọc và phòng truyền thống tương đối đầy đủ.

- Nhà hiệu bộ đầy đủ phòng cho lãnh đạo, nhân viên viên làm việc. Các phòng và đồ dùng tối thiểu để phục vụ cho giáo viên đầy đủ. Các phòng hội đồng, phòng làm việc của lãnh đạo, nhân viên tương đối đầy đủ.

- Có nhà đa năng; nhà để xe cho giáo viên, nhà vệ sinh cho học sinh khu học tập còn tạm.

- Khu nội trú học sinh gồm 2 dãy nhà 2 tầng, có 27 phòng ở dành cho HS và 01 phòng trực của GV; có 01 nhà bếp, khu nhà ăn có 02 phòng đáp ứng tổ chức ăn hàng ngày.

- Bàn ghế làm việc và học tập đầy đủ; hệ thống internet lắp đặt đáp ứng được nhu cầu công việc.

a) Điểm mạnh

- Công tác vệ sinh, bảo quản CSVC chu đáo.
- Về phòng học chính thức: Đảm bảo mỗi lớp có riêng 01 phòng học.

b) Điểm hạn chế

- Điều kiện CSVC nhà trường còn thiếu để thực hiện nhiệm vụ dạy, học và ăn, ở cho học sinh nội trú. Cụ thể: Phòng bộ môn, phòng hỗ trợ học tập còn thiếu 8 phòng so với quy định; nhà vệ sinh, tường rào chưa đảm bảo; phòng ở học sinh còn thiếu và xuống cấp; máy vi tính dùng dạy học còn thiếu.

- Diện tích khuôn viên trường còn hẹp, nên việc bố trí diện tích đất để xây dựng khu giáo dục thể chất và tăng gia sản xuất cho HS là rất khó khăn; *sân trường đã hư hỏng nhiều.*

- Hàng rào phía trước đã hư hỏng; nhà vệ sinh học sinh còn tạm bợ; nhà ở nội trú học sinh đã xuống cấp, bên trong khu nhà này còn có hệ thống tự hủy không đáp ứng được khối lượng nước thải sinh hoạt của HS.

- Sách tham khảo còn hạn chế, thiết bị đồ dùng dạy học còn thiếu so với quy định; thiết bị và đồ dùng trang bị cho các phòng làm việc của lãnh đạo, phòng nhân viên còn thiếu.

2. Mục đích tự đánh giá

Theo Thông tư 18/2018/BGDĐT, nhà trường đã xác định rõ mục tiêu và ý nghĩa của công việc. Qua công tác tự đánh giá và kiểm định chất lượng, nhà trường thấy được thực trạng, điểm mạnh, điểm yếu để từ đó từng bước phấn đấu, có biện pháp cải tiến chất lượng để nâng cao hiệu quả giáo dục về mọi mặt.

Quá trình tự đánh giá đã được thực hiện đúng hướng dẫn, đảm bảo tính dân chủ, khách quan, công khai và khoa học. Trong quá trình tự đánh giá, Hội đồng tự đánh giá có phân công và xây dựng kế hoạch cụ thể, đảm bảo tính trung thực của báo cáo, cũng như các minh chứng đã thu thập. Đó là bằng chứng cho thấy các hoạt động của nhà trường, sự phấn đấu vươn lên của tập thể CB, GV, NV và học HS.

II. Tình hình thực hiện công tác tự đánh giá của nhà trường

1. Thành lập Hội đồng tự đánh giá

Nhà trường đã thành lập hội đồng tự đánh giá và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024 theo Quyết định số 58/QĐ-DTNTĐM ngày 23 tháng 10 năm 2023; Quyết định số 08/QĐ-DTNTĐM ngày 23 tháng 2 năm 2024 về việc kiện toàn Hội đồng tự đánh giá và phân loại mức độ hoàn thành nhiệm vụ năm học 2023-2024.

2. Lập kế hoạch tự đánh giá

Xây dựng kế hoạch tự đánh giá số 09 /KH-DTNTĐM ngày 23 tháng 02 năm 2024.

3. Thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng

Thực hiện các công tác thu thập, xử lý và phân tích các minh chứng đúng thời gian so với kế hoạch đề ra

4. Đánh giá các mức đạt được theo từng tiêu chí

Các tiêu chí đã được đánh giá theo mức độ đạt được của từng tiêu chí

5. Viết báo cáo tự đánh giá

Báo cáo tự đánh giá đã được thực hiện đúng tiến độ đề ra theo kế hoạch

6. Công bố báo cáo tự đánh giá

Công bố báo cáo tự đánh giá đúng tiến độ theo hình thức công khai trên bảng thông báo và thông qua Website của đơn vị

7. Triển khai các hoạt động khác sau khi hoàn thành báo cáo tự đánh giá

Triển khai các hoạt động khác theo đúng kế hoạch và tiến độ đề ra

III. Thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng được đề ra

1. Căn cứ thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng

- Báo cáo tự đánh giá của nhà trường ngày ngày 25 tháng 4 năm 2023 .

- Báo cáo đánh giá ngoài của Đoàn đánh giá ngoài công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục và công nhận đạt chuẩn quốc gia trường PT DTNT THCS và THPT Đắc Mil theo Quyết định số 381/QĐ-SGDĐT ngày 07 tháng 4 năm 2023.

2. Những kế hoạch cải tiến chất lượng đã thực hiện: (liệt kê theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí)

| Tiêu chuẩn | Tiêu chí | Nội dung kế hoạch đã thực hiện (Căn cứ theo kế hoạch cải tiến đề ra trong báo cáo tự đánh giá) |
|------------|----------|---|
| TC 1 | 1.2 | Dân chủ cơ sở ngày càng được phát huy, những công việc quan trọng của nhà trường đều được lấy ý kiến đóng góp rộng rãi của CB, GV, NV |
| TC1 | 1.6 | Quy chế chi tiêu nội bộ được điều chỉnh, bổ sung hàng năm để phù hợp với tình hình thực tế của nhà trường và các quy định |
| TC1 | 1.10 | An toàn trường học được tăng cường và đảm bảo. Tăng cường phối hợp với công an huyện trong việc bảo đảm an ninh trật tự trong và ngoài nhà trường, nhà trường xây dựng các cam kết về đảm bảo an ninh trật tự và an toàn trường học và yêu cầu học sinh kí và thực hiện nghiêm các cam kết này. |
| TC2 | 2.4 | Xây dựng phương án tuyển sinh đảm bảo đúng quy định, phù hợp với điều kiện thực tiễn tại địa phương; làm tốt hơn nữa công tác tuyên truyền, tìm hiểu nguyên nhân để có các giải pháp phù hợp nhằm động viên và kịp thời giúp đỡ học sinh xác định đúng mục đích, động cơ học tập đúng đắn, phấn đấu rèn luyện đem lại kết quả theo đúng kế hoạch đề ra. |
| TC5 | 5.2 | Công tác phát hiện và bồi dưỡng học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 đã được chú trọng và có kết quả. Các năm học 2021-2022; 2022-2023; 2023-2024 đều có học sinh giỏi cấp tỉnh lớp 12 |

3. Những kế hoạch cải tiến chất lượng chưa thực hiện hoặc không thực hiện được: (liệt kê theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí)

| Tiêu chuẩn | Tiêu chí | Nội dung kế hoạch chưa thực hiện hoặc không thực hiện được | Lý do chưa thực hiện | Kiến nghị (nếu có) |
|-------------------|-----------------|---|------------------------------------|---|
| TC3 | 3.3 | Chưa có các phòng học bộ môn Lý, Hoá, Sinh, Âm nhạc, mỹ thuật các phòng chức năng khác | Chưa có nguồn kinh phí đầu tư | Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo đầu tư kinh phí xây dựng |
| TC 3 | 3.4 | Hệ thống nhà tắm, nhà vệ sinh của học sinh ở ký túc xá khối THCS đã xuống cấp nên hay bị tắc và thấm dột gây ảnh hưởng đến sinh hoạt của học sinh | Chưa có kinh phí đầu để sửa chữa | Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo đầu tư kinh phí xây dựng |
| TC 3 | 3.5 | Máy tính phục vụ dạy học chưa đáp ứng đủ nhu cầu 1 máy tính / học sinh | Chưa có kinh phí để đầu tư mua mới | Đề nghị Sở Giáo dục và Đào tạo hỗ trợ kinh phí đầu tư |

IV. Những thuận lợi, khó khăn, hạn chế và nguyên nhân; kiến nghị, đề xuất

1. Đối với công tác tự đánh giá

Nhà trường đã được công nhận trường đạt kiểm định và chuẩn quốc gia nên công việc tự đánh giá có nhiều thuận lợi, trên cơ sở thực trạng của từng tiêu chí, công tác nhận định điểm mạnh, điểm yếu và đề ra kế hoạch cải tiến chất lượng được sát với thực tế

2. Đối với việc thực hiện kế hoạch cải tiến chất lượng

Một số tiêu chí đã có cơ sở thực tiễn để tiến hành cải tiến và mang lại hiệu quả thiết thực. Nhiều tiêu chí đang đạt mức 2 tuy nhiên có những nguyên nhân khách quan nên chưa thể thực hiện tốt công tác cải tiến chất lượng .

V. Thời điểm đăng ký đánh giá ngoài (ghi rõ đánh giá ngoài để đạt kiểm định chất lượng giáo dục hoặc chuẩn quốc gia hoặc cả hai)

Đăng ký đánh giá ngoài tháng 04/2028 đạt kiểm định chất lượng và Chuẩn quốc gia chu kỳ tiếp theo.

SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO TỈNH ĐẮK NÔNG
TRƯỜNG PTDTNT THCS & THPT HUYỆN ĐẮK MIL

PHỤ LỤC 5

DỰ TOÁN NGÂN SÁCH 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024
(Kèm theo Báo cáo số 51 /BC-DTNTĐM ngày 29 tháng 8 năm 2024)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|--|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| A | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí | | | | |
| I | Số thu phí, lệ phí | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| II | Chi từ nguồn thu phí được để lại | | | | |
| 1 | Chi sự nghiệp | | | | |
| a | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| b | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 2 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| a | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| b | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| III | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước | | | | |
| 1 | Lệ phí | | | | |
| 2 | Phí | | | | |
| B | Dự toán chi ngân sách nhà nước | | 5.759.541.200 | | |
| I | Nguồn ngân sách trong nước | | 5.759.541.200 | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 1.1 | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 1.2 | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 2.1 | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ | | | | |
| | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở | | | | |
| 2.2 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng | | | | |
| 2.3 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-----------|---|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|---|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | 5.759.541.200 | | |
| 3.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | 3.374.798.736 | | |
| 3.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | 2.384.742.464 | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 4.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 4.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 5.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 5.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 6.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 6.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 7.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 7.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 8.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 8.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 9.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 9.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |
| 10.1 | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên | | | | |
| 10.2 | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên | | | | |
| II | Nguồn vốn viện trợ | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |

| | | | | | |
|------------|--|--|--|--|--|
| III | Nguồn vay nợ nước ngoài | | | | |
| 1 | Chi quản lý hành chính | | | | |
| 2 | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ | | | | |
| 3 | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề | | | | |
| 4 | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình | | | | |

| STT | Nội dung | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|------------|---|--------------------|--------------------------------------|--|--|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 5 | Chi bảo đảm xã hội | | | | |
| 6 | Chi hoạt động kinh tế | | | | |
| 7 | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường | | | | |
| 8 | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin | | | | |
| 9 | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | | |
| 10 | Chi sự nghiệp thể dục thể thao | | | | |

PHỤ LỤC 6

QUYẾT TOÁN KINH PHÍ NGOÀI NGÂN SÁCH NĂM HỌC 2023-2024
(Kèm theo Báo cáo số 51/BC-DTNTĐM ngày 29 tháng 8 năm 2024)

a) Kinh phí tài trợ (theo hình thức tự nguyện)

| TT | Nội dung | Thu | Chi | Tồn |
|-----------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|-------------------|
| I | | | | |
| 1 | Số dư đầu năm | | | |
| 2 | Kinh phí huy động | 71.750.000 | | |
| 3 | Chi (theo kế hoạch vận động tài trợ) | | 46.864.440 | |
| | Tổng cộng | | | 24.885.560 |

b) Kinh phí mua giấy phục vụ công tác kiểm tra, thi; tiền photo đề kiểm tra, đề thi, ... (thu theo thỏa thuận)

| TT | Nội dung | Thu | Chi | Tồn |
|-----------|--|-------------------|-------------------|------------|
| 1 | Số dư đầu năm | | | |
| 2 | Kinh phí huy động | 11.050.000 | | |
| 3 | Chi trả tiền pho to đề, giấy kiểm tra, tài liệu cho học sinh | | 11.050.000 | |
| | Tổng cộng | | 11.050.000 | |

c) Kinh phí ứng dụng công nghệ thông tin liên lạc giữa nhà trường và phụ huynh (thu theo thỏa thuận)

| TT | Nội dung | Thu | Chi | Tồn |
|-----------|--|-------------------|-------------------|------------|
| 1 | Số dư đầu năm | | | |
| 2 | Kinh phí huy động | 11.050.000 | | |
| 3 | Chi trả 01 hợp đồng cho đơn vị cung cấp công nghệ (ứng dụng công nghệ thông tin liên lạc giữa nhà trường và phụ huynh) | | 11.050.000 | |
| | Tổng cộng | 11.050.000 | 11.050.000 | |

d) Quỹ khuyến học

| TT | Nội dung | Thu | Chi | Tồn |
|-----------|------------------------------|-------------------|-------------------|----------------|
| 1 | Số dư đầu năm | | | |
| 2 | Kinh phí huy động | 11.050.000 | | |
| 3 | Chi khen thưởng cho học sinh | | 10.550.000 | |
| | Tổng cộng | 11.050.000 | 10.550.000 | 500.000 |